

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 144/CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: [lamaidico@vnn.vn](mailto:lamaidico@vnn.vn)

Website: [www.lamaidico.com.vn](http://www.lamaidico.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh Hải

Địa chỉ: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439

; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0902 703 989

Loại thông tin công bố:  24h;  72h;  Yêu cầu;  Bất thường;  Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 25/3/2020, với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Minh Hải

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 vào ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch
Ông Trần Thiện Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Cao Hà

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020



Số: 240320.005/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

**Lê Kim Yên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>233.963.883.965</b>	<b>242.200.905.537</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>7.358.213.257</b>	<b>1.004.364.541</b>
111	1. Tiền		7.358.213.257	1.004.364.541
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>42.500.000.000</b>	<b>45.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.500.000.000	45.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>101.790.208.622</b>	<b>138.432.035.931</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	95.984.124.258	135.351.235.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.347.207.051	2.202.583.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.025.311.570	1.444.650.650
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(566.434.257)	(566.434.257)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>77.628.880.867</b>	<b>57.264.505.065</b>
141	1. Hàng tồn kho		77.628.880.867	57.264.505.065
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.686.581.219</b>	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.686.581.219	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>79.979.408.776</b>	<b>59.501.294.045</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>51.689.049.992</b>	<b>41.171.877.191</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.468.101.149	40.873.578.348
222	- Nguyên giá		124.204.481.897	104.848.048.504
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.736.380.748)	(63.974.470.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	220.948.843	298.298.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(165.801.157)	(88.451.157)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>4.331.434.387</b>	<b>10.595.511.786</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.331.434.387	10.595.511.786
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>15.000.000.000</b>	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.500.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.958.924.397</b>	<b>7.733.905.068</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.958.924.397	7.733.905.068
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>313.943.292.741</b>	<b>301.702.199.582</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>223.334.733.003</b>	<b>211.470.438.543</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>212.774.116.884</b>	<b>203.620.777.084</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55.114.504.081	41.119.444.567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.302.554.737	14.012.510.677
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.157.646.035	2.456.920.986
314	4. Phải trả người lao động		9.612.194.813	9.083.685.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.992.807.177	5.712.935.192
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.318.758.872	3.530.122.066
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	120.064.927.654	122.799.390.561
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.210.723.515	4.905.767.098
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.560.616.119</b>	<b>7.849.661.459</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	10.560.616.119	7.849.661.459
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>90.608.559.738</b>	<b>90.231.761.039</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>90.608.559.738</b>	<b>90.231.761.039</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.240.604.622	26.320.196.868
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.367.955.116	8.911.564.171
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.367.955.116	8.911.564.171
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>313.943.292.741</b>	<b>301.702.199.582</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Trần Văn Ngọc  
Người lập

Trần Văn Ngọc  
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	264.793.945.307	274.580.456.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.793.945.307	274.580.456.031
11	4. Giá vốn hàng bán	23	232.538.523.231	246.389.320.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.255.422.076	28.191.135.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.070.077.279	3.154.689.002
22	7. Chi phí tài chính	25	10.414.581.747	7.665.505.427
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.127.280.308</i>	<i>7.647.964.540</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.434.575.602	13.878.991.966
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.476.342.006	9.801.327.376
31	11. Thu nhập khác	27	750.197.860	968.615.630
32	12. Chi phí khác	28	55.425.189	7.631.309
40	13. Lợi nhuận khác		694.772.671	960.984.321
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.171.114.677	10.762.311.697
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.803.159.561	1.850.747.526
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.367.955.116</u>	<u>8.911.564.171</u>

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



Trần Văn Ngọc  
Người lập

Trần Văn Ngọc  
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.171.114.677	10.762.311.697
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.839.260.592	7.695.629.398
03	- Các khoản dự phòng		-	(49.579.404)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		77.355.981	(281.993.818)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.968.078.312)	(2.661.257.478)
06	- Chi phí lãi vay		10.127.280.308	7.647.964.540
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.246.933.246	23.113.074.935
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.773.643.763	(65.359.732.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.364.375.802)	1.426.920.045
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.004.340.992	22.451.010.085
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.225.019.329)	(6.785.259.981)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.127.280.308)	(7.647.964.540)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.130.747.526)	(1.329.393.257)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.200.000)	(150.782.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.091.295.036	(34.282.127.375)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.092.355.994)	(4.895.405.477)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	80.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.005.198.859	2.628.273.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.087.157.135)	(2.187.132.062)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		267.343.880.941	250.301.902.882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(267.367.389.188)	(207.759.622.070)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.680.034.000)	(8.130.525.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.703.542.247)	34.411.755.812
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.300.595.654	(2.057.503.625)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.004.364.541	2.985.213.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.253.062	76.655.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>7.358.213.257</u>	<u>1.004.364.541</u>

Trần Văn Ngọc  
Người lập

Trần Văn Ngọc  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 vào ngày 07 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND tương đương với 5.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trụ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo NQ 29 NQ -HQQT của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty thực hiện góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico với vốn điều lệ thành lập là 30 tỷ VND. Công ty tham gia với tỷ lệ biểu quyết và quyền kiểm soát là 55% tương đương 16,5 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực góp 11,5 tỷ VND. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019 là 61,07% và 55% (Chi tiết tại TM số 4)

Theo NQ 92 NQ -HQQT của Hội đồng quản trị ngày 09 tháng 09 năm 2019, Công ty thực hiện góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico với vốn điều lệ thành lập là 11.680.000.000 VND. Công ty tham gia với tỷ lệ biểu quyết và quyền kiểm soát là 25,68% tương đương 3 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực góp 1,5 tỷ VND. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019 là 25,68% và 25,68% (Chi tiết tại TM số 4)

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần xây lắp đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 33267/QĐ-CT ngày 22/12/2014 về việc hoàn thuế TNDN kiêm bù trừ Ngân sách Nhà nước, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm tính từ năm bắt đầu hoạt động 2008 đến năm 2019, miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm 2008 và giảm 50% đến năm 2010 trong 07 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2017 theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn KCN Nhơn Trạch
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	184.179.205	91.981.985
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.174.034.052	912.382.556
	<b><u>7.358.213.257</u></b>	<b><u>1.004.364.541</u></b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	42.500.000.000	-	45.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	42.500.000.000	-	45.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu <sup>(2)</sup>	2.000.000.000	-	-	-
	<b><u>44.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>45.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(1) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm, Trong đó khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 20,5 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

(2) Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang nắm giữ 200 trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 2.000.000.000 đồng, tương đương 10.000.000 đồng / trái phiếu. Trái phiếu này có thời hạn 07 năm với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**  
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	11.500.000.000	-	-	-
	11.500.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	1.500.000.000	-	-	-
	1.500.000.000	-	-	-
	<b>13.000.000.000</b>			

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:				
Tên Công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	61,07%	61,07%	Kinh doanh vật tư xây lắp	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:</b>				
Tên Công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời	

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	37.763.668.761	-	20.242.468.342	-
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	838.883.645	-	1.017.080.943	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	5.766.561.970	-	10.341.513.210	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.641.409.998	(501.422.999)	1.671.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	1.928.403.722	-	-	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	5.272.378.285	-	6.272.378.285	-
- GE Power India Limited	2.766.718.285	-	18.040.741.165	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	1.836.199.942	-	46.460.729.837	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	10.103.372.363	-	6.611.949.429	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.066.527.287	(65.011.258)	24.692.964.704	(65.011.258)
	<b>95.984.124.258</b>	<b>(566.434.257)</b>	<b>135.351.235.913</b>	<b>(566.434.257)</b>
	<b>1.657.961.662</b>	<b>(501.422.999)</b>	<b>1.808.583.240</b>	<b>(501.422.999)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan  
(*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35*)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông SAPA	-	-	892.612.825	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Thi công Nội thất Huy Hoàng	-	-	286.596.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	4.923.883.451	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	423.323.600	-	1.023.374.800	-
	<b>5.347.207.051</b>	<b>-</b>	<b>2.202.583.625</b>	<b>-</b>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.942.467	-	363.063.014	-
Tạm ứng	460.079.756	-	781.186.435	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	25.000.000	-
Phải thu khác	239.289.347	-	275.401.201	-
	<b>1.025.311.570</b>	<b>-</b>	<b>1.444.650.650</b>	<b>-</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.641.409.998	1.139.986.999	1.671.409.998	1.169.986.999
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	<b>1.706.421.256</b>	<b>1.139.986.999</b>	<b>1.736.421.256</b>	<b>1.169.986.999</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.859.232.185	-	15.965.313.247	-
Công cụ, dụng cụ	391.207.866	-	434.199.233	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.378.440.816	-	40.864.992.585	-
	<b>77.628.880.867</b>	<b>-</b>	<b>57.264.505.065</b>	<b>-</b>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Gia công máy ép CUP tại nhà máy	-	110.500.000
- Đầu tư xây dựng Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác(*)	4.331.434.387	1.587.799.789
- Đầu tư xây dựng Nhà văn phòng Công ty	-	8.897.211.997
	<b>4.331.434.387</b>	<b>10.595.511.786</b>

(\*) Theo Quyết định số 60/HĐQT - CT ngày 11/12/2017 về Phê duyệt đầu tư xây dựng cơ bản Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác với các nội dung sau:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng dây chuyền chế tạo thiết bị cơ khí chính xác;
- Địa điểm xây dựng: KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Idico;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;
- Tổng mức đầu tư: 6.600.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Công trình dự kiến hoàn thành trong vòng 12 tháng;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Công ty đã đưa vào vận hành một số hạng mục để phục vụ sản xuất kinh doanh và tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại để nghiệm thu quyết toán.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	37.609.807.840	53.187.198.201	13.908.651.190	142.391.273	104.848.048.504
- Mua trong năm	-	2.322.396.900	-	-	2.322.396.900
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.120.346.924	1.913.689.569	-	-	17.034.036.493
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.730.154.764</b>	<b>57.423.284.670</b>	<b>13.908.651.190</b>	<b>142.391.273</b>	<b>124.204.481.897</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.907.035.610	40.668.563.097	10.280.657.955	118.213.494	63.974.470.156
- Khấu hao trong năm	2.652.644.290	3.941.820.610	2.151.445.692	16.000.000	8.761.910.592
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.559.679.900</b>	<b>44.610.383.707</b>	<b>12.432.103.647</b>	<b>134.213.494</b>	<b>72.736.380.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	24.702.772.230	12.518.635.104	3.627.993.235	24.177.779	40.873.578.348
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>37.170.474.864</b>	<b>12.812.900.963</b>	<b>1.476.547.543</b>	<b>8.177.779</b>	<b>51.468.101.149</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 42.376.562.009 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.565.442.421 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của công ty là phần mềm sắp xếp tên Sigmanest Companion MX 100 có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 386.750.000 VND và 88.451.157 VND. Trong đó khấu hao trong năm 2019 là 77.350.000 VND.



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.045.414.980	677.603.717
- Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	6.913.509.417	7.056.301.351
	<u><u>8.958.924.397</u></u>	<u><u>7.733.905.068</u></u>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GIR GAI TRADING COMPANY LIMITED	16.280.858.630	16.280.858.630	6.391.277.460	6.391.277.460
- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Thái Dương Anh	-	-	1.968.387.540	1.968.387.540
- Công ty TNHH TM và SX TVS	3.199.896.044	3.199.896.044	5.714.028.705	5.714.028.705
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bắc Việt	-	-	2.501.528.914	2.501.528.914
- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	4.721.310.000	4.721.310.000	1.958.605.000	1.958.605.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hàn TMEC	2.931.500.000	2.931.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ LAMA IDICO	8.158.703.683	8.158.703.683	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mí	3.119.313.628	3.119.313.628	1.995.975.000	1.995.975.000
- Công ty TNHH MTV TM XD Sơn Huyền S.Q.H	-	-	2.094.775.925	2.094.775.925
- Phải trả các đối tượng khác	16.702.922.096	16.702.922.096	18.494.866.023	18.494.866.023
	<b>55.114.504.081</b>	<b>55.114.504.081</b>	<b>41.119.444.567</b>	<b>41.119.444.567</b>
	<b>8.260.579.285</b>	<b>8.260.579.285</b>	<b>202.997.312</b>	<b>202.997.312</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Danieli.Co, Ltd (Văn phòng tại Quảng Ngãi)	-	4.950.000.000
- Công ty TNHH SX TM XNK Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677
- Voith Fuji Hydro K.K. Japan	2.357.334.090	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch Sinh thái Sơn Tiên	2.013.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.869.709.970	-
	<b>15.302.554.737</b>	<b>14.012.510.677</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		843.559.025		3.894.990.457		4.738.549.482		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.230.747.526		1.803.159.561		2.130.747.526		-			903.159.561
Thuế Thu nhập cá nhân	-		382.614.435		960.318.406		1.088.446.367		-			254.486.474
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-			-
	-		<b>2.456.920.986</b>		<b>6.661.468.424</b>		<b>7.960.743.375</b>		-			<b>1.157.646.035</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	2.992.807.177	5.712.935.192
+ Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	1.643.453.204	666.360.687
+ Gia công Ông khói cho VKS- HD số 10/VKS-LMI	372.153.092	-
+ Gia công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	123.000.000	348.000.000
+ Gia công cầu cho Công ty TNHH Kone Cranes	-	3.530.191.161
+ Gia công, lắp đặt tại Nhà máy thép TVP	66.701.800	266.701.800
+ Gia công, lắp đặt tại các công trình khác	787.499.081	901.681.544
	<b>2.992.807.177</b>	<b>5.712.935.192</b>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.006.214.121	753.642.121
- Bảo hiểm xã hội	63.942.850	9.058.028
- Bảo hiểm y tế	-	72.179.264
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	30.509.088
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	218.241.000	298.275.000
- Phải trả các đội thi công	308.879.609	574.859.155
- Vật tư công trình mượn tạm	678.798.262	1.716.931.261
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.683.030	74.668.149
	<u><u>2.318.758.872</u></u>	<u><u>3.530.122.066</u></u>

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>115.133.390.561</b>	<b>115.133.390.561</b>	<b>257.303.496.699</b>	<b>259.060.635.302</b>	<b>113.376.251.958</b>	<b>113.376.251.958</b>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	85.378.646.637	85.378.646.637	178.361.351.221	199.547.407.269	64.192.590.589	64.192.590.589
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(2)</sup>	29.754.743.924	29.754.743.924	78.942.145.478	59.513.228.033	49.183.661.369	49.183.661.369
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.666.000.000</b>	<b>7.666.000.000</b>	<b>6.688.675.696</b>	<b>7.666.000.000</b>	<b>6.688.675.696</b>	<b>6.688.675.696</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	5.338.000.000	5.338.000.000	4.360.675.696	5.338.000.000	4.360.675.696	4.360.675.696
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(4)</sup>	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000	2.328.000.000
	<b>122.799.390.561</b>	<b>122.799.390.561</b>	<b>263.992.172.395</b>	<b>266.726.635.302</b>	<b>120.064.927.654</b>	<b>120.064.927.654</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	10.272.841.959	10.272.841.959	10.040.384.242	5.978.753.886	14.334.472.315	14.334.472.315
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch <sup>(4)</sup>	5.242.819.500	5.242.819.500	-	2.328.000.000	2.914.819.500	2.914.819.500
	<b>15.515.661.459</b>	<b>15.515.661.459</b>	<b>10.040.384.242</b>	<b>8.306.753.886</b>	<b>17.249.291.815</b>	<b>17.249.291.815</b>
	(7.666.000.000)	(7.666.000.000)	(6.688.675.696)	(7.666.000.000)	(6.688.675.696)	(6.688.675.696)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>7.849.661.459</b>	<b>7.849.661.459</b>			<b>10.560.616.119</b>	<b>10.560.616.119</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2019/2184159/HĐTD ngày 15/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 02/05/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 64.192.590.589 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019009-CRC/HĐTD ngày 22/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
  - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 22/05/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Nhơn Trạch;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi có kỳ hạn và một phần đảm bảo thế chấp tài sản là phương tiện vận tải theo Hợp đồng thế chấp số 2017004/HĐTC ngày 02/03/2017 và thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017038/HĐTC ngày 31/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nhơn Trạch;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 49.183.661.369 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/2184159/HĐTD ngày 30/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 01/04/2016 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 520.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 520.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2184159/HĐTD ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 888.675.696 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 888.765.696 VND.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 811.033.827 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 12.000.000 VND.

(3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 11.448.780.178 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 VND.

(3.5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2184159/HĐTD ngày 15/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc, thiết bị gia công cơ khí chính xác.
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 665.982.614 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 540.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017049/HĐTD-TDH ngày 31/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,6%/ năm đến 31/10/2018 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 2.193.819.500 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.972.000.000 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 721.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong năm tới là 356.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	14.239.262.540	21.750.670.197	90.989.932.737
Lãi trong năm trước	-	-	8.911.564.171	8.911.564.171
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(919.735.869)	(919.735.869)
Trích Quỹ khen thưởng BĐH	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	12.080.934.328	(12.080.934.328)	-
Số dư cuối năm trước	<u>55.000.000.000</u>	<u>26.320.196.868</u>	<u>8.911.564.171</u>	<u>90.231.761.039</u>
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	26.320.196.868	8.911.564.171	90.231.761.039
Lãi trong năm nay	-	-	8.367.955.116	8.367.955.116
Chia cổ tức năm 2018 <sup>(*)</sup>	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>	-	-	(891.156.417)	(891.156.417)
Trích Quỹ khen thưởng BĐH <sup>(*)</sup>	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển <sup>(*)</sup>	-	920.407.754	(920.407.754)	-
Số dư cuối năm nay	<u>55.000.000.000</u>	<u>27.240.604.622</u>	<u>8.367.955.116</u>	<u>90.608.559.738</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHCCĐ ngày 27/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	8.911.564.171
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,33	920.407.754
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	5,61	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	891.156.417
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	74,06	6.600.000.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	<b>100</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>55.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	298.275.000	178.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.600.000.000	8.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.600.000.000	8.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.680.034.000)	(8.130.525.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(6.680.034.000)	(8.130.525.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>218.241.000</b>	<b>298.275.000</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.240.604.622	26.320.196.868
	<b>27.240.604.622</b>	<b>26.320.196.868</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 40.000 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.		
c) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.094,92	2.065,00
- Đồng Euro (EUR)	294,95	437,06
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	237.213.613.766	273.984.646.294
Doanh thu bán hàng hóa	27.580.331.541	595.809.737
	<b>264.793.945.307</b>	<b>274.580.456.031</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<b>146.951.546</b>	-
<b>23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	207.149.557.371	246.195.923.664
Giá vốn bán hàng hóa	25.388.965.860	193.396.600
	<b>232.538.523.231</b>	<b>246.389.320.264</b>
<b>24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.968.078.312	2.581.257.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	101.998.967	291.437.706
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	281.993.818
	<b>3.070.077.279</b>	<b>3.154.689.002</b>
<b>25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.127.280.308	7.647.964.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	209.945.458	17.540.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	77.355.981	-
	<b>10.414.581.747</b>	<b>7.665.505.427</b>
<b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.607.720.838	702.848.590
Chi phí nhân công	9.284.000.298	8.983.426.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.205.726	740.730.000
Chi phí dự phòng	-	440.422.305
Thuế, phí, và lệ phí	513.127.947	607.036.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.307.618.635	1.522.411.777
Chi phí khác bằng tiền	789.902.158	882.116.177
	<b>15.434.575.602</b>	<b>13.878.991.966</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	80.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	570.055.651	300.200.000
Hoàn nhập chi phí trích trước	151.628.200	96.033.363
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	490.001.709
Thu nhập khác	28.514.009	2.380.558
	<b>750.197.860</b>	<b>968.615.630</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	40.000.000	-
Chi phí khác	15.425.189	7.631.309
	<b>55.425.189</b>	<b>7.631.309</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.171.114.677	10.762.311.697
Các khoản điều chỉnh tăng	826.263.317	1.036.864.490
- Phần khấu hao xe 60A 177.58 Vượt khung năm 2017	266.214.333	293.080.000
- Thủ lao Hội đồng quản trị, BKS	72.000.000	96.000.000
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước năm nay đã thực hiện	448.048.984	640.275.774
- Phạt tiền nộp chậm vi phạm hành chính	40.000.000	7.508.716
Các khoản điều chỉnh giảm	(93.426.443)	(448.048.984)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(93.426.443)	(448.048.984)
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.903.951.551	11.351.127.203
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	7.552.614.986	8.389.558.290
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	3.351.336.565	2.961.568.913
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.803.159.561</b>	<b>1.850.747.526</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.230.747.526	709.393.257
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.130.747.526)	(1.329.393.257)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>903.159.561</b>	<b>1.230.747.526</b>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.941.843.053	127.610.851.175
Chi phí nhân công	65.314.881.606	66.086.875.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.839.260.592	7.695.629.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.091.775.071	40.938.982.674
Chi phí khác bằng tiền	2.909.820.882	1.919.621.177
	<b>239.097.581.204</b>	<b>244.251.959.840</b>



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.358.213.257	-	-	7.358.213.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.443.001.571	-	-	96.443.001.571
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	-	42.500.000.000
	<b>146.301.214.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>146.301.214.828</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.004.364.541	-	-	1.004.364.541
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.229.452.306	-	-	136.229.452.306
Các khoản cho vay	45.500.000.000	-	-	45.500.000.000
	<b>182.733.816.847</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.733.816.847</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	120.064.927.654	10.560.616.119	-	130.625.543.773
Phải trả người bán, phải trả khác	57.433.262.953	-	-	57.433.262.953
Chi phí phải trả	2.992.807.177	-	-	2.992.807.177
	<b>180.490.997.784</b>	<b>10.560.616.119</b>	<b>-</b>	<b>191.051.613.903</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	122.799.390.561	7.849.661.459	-	130.649.052.020
Phải trả người bán, phải trả khác	44.649.566.633	-	-	44.649.566.633
Chi phí phải trả	5.712.935.192	-	-	5.712.935.192
	<b>173.161.892.386</b>	<b>7.849.661.459</b>	<b>-</b>	<b>181.011.553.845</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	267.343.880.941	250.301.902.882
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	267.367.389.188	207.759.622.070

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.450.781.110	163.343.164.197	264.793.945.307
Tài sản bộ phận	272.768.617.613	41.174.675.128	313.943.292.741
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.356.433.393	-	19.356.433.393

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>146.951.546</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	Công ty con	146.951.546	-
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đồng	1.679.587.409	1.660.797.197
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đồng	644.292.339	908.851.875
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	Công ty con	29.065.656.857	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng Công ty	16.551.664	16.551.664
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty	1.641.409.998	1.671.409.998
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mí 4	Cùng Tổng Công ty	-	120.621.578
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Cổ đồng	101.875.602	200.940.982
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Dịch vụ Lama Idico	Cổ đồng	-	2.056.330
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	Công ty con	8.158.703.683	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	514.745.000	443.916.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị.	1.209.067.000	1.250.964.400

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Văn Ngọc  
Người lập



Trần Văn Ngọc  
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2020

